

Số: 2765 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 27 tháng 12 năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Việt - Úc tại Văn bản số 2806/VU-
DV ngày 28 tháng 6 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định cấp Giấy phép môi
trường và Văn bản số 3011/VU-DV ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc giải trình
nội dung chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường
của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 200 tấn thành phẩm/ngày tại
ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
8832/TTr-STNMT ngày 08/12/2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Việt - Úc được thực hiện các hoạt động
bảo vệ môi trường của Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì, công suất 200 tấn
thành phẩm/ngày tại ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì.

1.2. Địa điểm Cơ sở: ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai
thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp số 3900436884 do Phòng đăng ký kinh
doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm

2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26 tháng 09 năm 2018.

1.4. Mã số thuế: 3900436884.

1.5. Loại hình Cơ sở: chế biến tinh bột khoai mì

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Nhà máy:

1.6.1. Quy mô: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 165.834,1 m².

1.6.3. Công suất: sản xuất tinh bột khoai mì, 200 tấn thành phẩm/ngày.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Việt - Úc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Việt - Úc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Nhà máy đã được cấp phép trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc

xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai của dự án (chuyển mục đích sử dụng đất, quyền sở hữu đất đai,...) theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì của Công ty TNHH Việt - Úc hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy thuộc Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: *lcl*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- Công ty TNHH Việt-Úc;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

W

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2765/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên tại Nhà máy với lưu lượng 6,8 m³/ngày.
- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ công đoạn băm, mài củ, nghiền với lưu lượng 68 m³/ngày.
- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách bã với lưu lượng 124 m³/ngày.
- Nguồn số 04: nước thải phát sinh từ công đoạn ly tâm tách dịch với lưu lượng 358 m³/ngày.
- Nguồn số 05: nước thải phát sinh từ công đoạn rửa và làm sạch củ mì với lưu lượng 640 m³/ngày.
- Nguồn số 06: nước thải phát sinh từ công đoạn vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị với lưu lượng 90 m³/ngày.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 (một) dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06 đạt quy chuẩn quy định QCVN 63:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số K_q=0,9, K_f=1 xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế 2.800 m³/ngày.đêm sau đó theo đường ống thép Ø315 mm dài 150m chảy ra mương nội đồng, từ mương nội đồng chảy vào Suối Ky tại ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (khoảng cách từ điểm xả thải của Nhà máy xả ra mương nội đồng chảy đến suối Ky là 03 km).

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất thiết kế 2.800 m³/ngày.đêm của Nhà máy.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1281 571; Y= 571 556 (theo hệ tọa độ

VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°).

- Điểm xả nước thải: Miệng cửa xả thải có Ø315 mm, vật liệu thép (điểm xả nước thải phải có biển báo, có sàn công tác diện tích tối thiểu là 01 m^2 và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải).

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.286,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $53,62 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.4.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt QCVN 63:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	TSS	mg/l	45		
3	BOD ₅	mg/l	27		
4	COD	mg/l	90		
5	Tổng Nito	mg/l	45		
6	Tổng Xianua	mg/l	0,063		
7	Tổng Phốtpho	mg/l	9		
8	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nhà xưởng, văn phòng với lưu lượng khoảng $6,8 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom về 02 bể tự hoại có thể tích $30 \text{ m}^3/\text{bể}$, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ bằng tuyến ống uPVC Ø90 mm, dài khoảng 250 m để xử lý.

- Nước thải sản xuất (phát sinh từ công đoạn rửa và làm sạch củ mì,...) với lưu lượng lớn nhất là $1.280 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được thu gom theo mương bê tông có kích thước ($R \times C = 1,0 \text{ m} \times 1,0 \text{ m}$), dài khoảng 40 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sản xuất của Nhà máy được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy có công suất thiết kế $2.800 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý, nước thải sau hệ thống xử lý theo đường ống thép $\varnothing 315 \text{ mm}$ dài 150 m chảy ra mương nội đồng, từ mương nội đồng chảy vào Suối Ky tại ấp Tân Bình, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (khoảng cách từ điểm xả thải của Nhà máy xả ra mương nội đồng chảy đến suối Ky là 03 km).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt: nước thải $\rightarrow$ bể tự hoại 3 ngăn $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Nước thải rửa củ $\rightarrow$ mương lắng cát $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

+ Nước thải sản xuất $\rightarrow$ hệ thống xử lý nước thải tập trung của Nhà máy.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung có quy trình công nghệ như sau: Nước thải $\rightarrow$ Bể gom (01bể) $\rightarrow$ Bể biogas (02bể) $\rightarrow$ Bể điều hòa (01bể) $\rightarrow$ Bể Anoxic (01bể) $\rightarrow$ Bể Aerotank (02bể) $\rightarrow$ 02 cụm xử lý:

+ Cụm 1: Bể lắng sinh học 1 (01bể) $\rightarrow$ Bể trung gian (01bể) $\rightarrow$ Bể trung hòa (01bể) $\rightarrow$ Bể keo tụ (01bể) $\rightarrow$ Bể tạo bông (01bể) $\rightarrow$ Bể lắng hóa lý 1 (01bể).

+ Cụm 2: Bể lắng sinh học 2 (01bể) $\rightarrow$ Bể trung gian (chung cụm 1) $\rightarrow$ Bể trung hòa (chung cụm 1) $\rightarrow$ Bể keo tụ (chung cụm 1) $\rightarrow$ Bể tạo bông (chung cụm 1) $\rightarrow$ Bể lắng hóa lý 2 (01bể).

+ Nước thải sau xử lý của 02 cụm chảy qua bể khử trùng trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Công trình, thiết bị xử

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Hai (02) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có thể tích $30 \text{ m}^3/\text{bể}$ có kích thước $4,0 \times 3,0 \times 2,5 \text{ m}$.

+ Một (01) mương lắng cát có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $10 \text{ m} \times 8,0 \text{ m} \times 2,0 \text{ m}$.

+ Một (01) bể gom có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $15 \text{ m} \times 15 \text{ m} \times 5,0 \text{ m}$.

+ Hai (02) bể biogas có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước bể 1: $130 \text{ m} \times 110 \text{ m} \times 6,0 \text{ m}$; bể 2: $120 \text{ m} \times 90 \text{ m} \times 6,0 \text{ m}$.

+ Một (01) bể điều hòa có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước $85 \text{ m} \times 64 \text{ m} \times 6,0 \text{ m}$.

+ Một (01) bể Anoxic có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước $20 \text{ m} \times 10 \text{ m} \times 5,0 \text{ m}$.

+ Hai (02) bể aerotank có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước bể 1: 40 m x 10 m x 5,0 m; bể 2: 50 m x 30 m x 5,0 m.

+ Hai (02) bể lắng sinh học có kết cấu vật liệu inox có kích thước bể 1: 15 m x 5,0 m; bể 2: 11 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 2,0 m x 2,0 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể trung hòa có kết cấu vật liệu inox có kích thước 2,5 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể keo tụ có kết cấu vật liệu inox có kích thước 2,5 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể tạo bông có kết cấu vật liệu inox có kích thước 2,5 m x 5,0 m.

+ Hai (02) bể lắng hoá lý có kết cấu vật liệu inox có kích thước bể 1: 11 m x 5,0 m; bể 2: 10 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể khử trùng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép có kích thước 8,0 m x 3,0 m x 5,0 m.

+ Một (01) bể chứa bùn có kết cấu vật liệu HDPE có kích thước 37 m x 26 m x 6,0 m.

- Công suất thiết kế: 2.800 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất sử dụng: Na₂CO₃, PAC, Polymer, Chlorine.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), COD, TSS, pH, nhiệt độ, Amonium.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: tự động lấy mẫu bằng điều khiển từ xa.

- Camera theo dõi: lắp đặt camera giám sát hệ thống xử lý nước thải.

- Kết nối, truyền số liệu: dữ liệu quan trắc được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

- Thực hiện yêu cầu kỹ thuật của thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục đúng theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

- Thời gian lắp đặt: chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải

như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.4.3 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và bơm nước thải về các hồ sự cố có thể tích lần lượt là 23.400 m³ và 102.000 m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng
1	Hồ sự cố 1	- Vật liệu: HDPE - Tổng thể tích: 23.400 m³ - Thời gian lưu nước: 1-8 ngày	01 hồ
2	Hồ sự cố 2	- Vật liệu: HDPE - Tổng thể tích: 102.000 m³ - Thời gian lưu nước: 1-36 ngày	01 hồ

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh. Trang thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Bố trí kinh phí để duy tu, bảo trì định kỳ công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 63:2017/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến tinh bột sắn, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$. Cải tạo nâng cấp công trình xử lý nước thải để đảm bảo xử lý đạt giới hạn cho phép của QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$.

3.7. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

3.8. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt QCVN 63:2017/BTNMT, cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f=1$ trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2765/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: khí thải phát sinh từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí gas thu hồi từ bể biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột mì.
- Nguồn số 02: khí thải phát sinh từ lò đốt dự phòng (sử dụng nhiên liệu khí gas thu hồi từ bể biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột mì.
- Nguồn số 03: bụi phát sinh từ Cyclone nóng thu hồi tinh bột khoai mì của hệ thống sấy bột.
- Nguồn số 04: bụi phát sinh từ Cyclone nguội thu hồi tinh bột khoai mì của hệ thống sấy bột.
- Nguồn số 05: bụi phát sinh từ Cyclone thu hồi bã mì sau lồng lăn (sấy cấp 1) của hệ thống sấy bã.
- Nguồn số 06: bụi phát sinh từ Cyclone thu hồi bã mì sau tháp sấy 01 (sấy cấp 2) của hệ thống sấy bã.
- Nguồn số 07: bụi phát sinh từ Cyclone thu hồi bã mì sau tháp sấy 02 (sấy cấp 3) của hệ thống sấy bã.
- Nguồn số 08: bụi phát sinh từ Cyclone nguội sau hệ thống sấy bã.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Dòng khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: nguồn số 01 được thu gom theo đường ống dẫn sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 02: nguồn số 02 được thu gom theo đường ống dẫn sau đó theo quạt hút thoát ra môi trường.
- Dòng khí thải số 03: nguồn số 03 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì.
- Dòng khí thải số 04: nguồn số 04 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì.
- Dòng khí thải số 05: nguồn số 05 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.

- Dòng khí thải số 06: nguồn số 06 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.

- Dòng khí thải số 07: nguồn số 07 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.

- Dòng khí thải số 08: nguồn số 08 được thu gom theo đường ống dẫn về hệ thống thu hồi bột bụi thông qua Cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì.

2.2. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01: tại ống xả thải sau buồng đốt lò đốt cấp nhiệt cho lò sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 771$, $Y=571\ 648$.

- Dòng thải số 02: tại ống xả thải sau buồng đốt lò đốt (dự phòng) cấp nhiệt cho lò sấy bột mì. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 777$, $Y=571\ 595$.

- Dòng thải số 03: tại ống xả thải sau Cyclone nóng thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 777$, $Y=571\ 606$.

- Dòng thải số 04: tại ống xả thải sau Cyclone nguội thu hồi tinh bột mì của hệ thống sấy bột. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 795$, $Y=571\ 590$.

- Dòng thải số 05: tại ống xả thải sau cụm Cyclone của lồng lăn hệ thống sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 739$, $Y=571\ 588$.

- Dòng thải số 06: tại ống xả thải sau cụm Cyclone của tháp sấy 01 hệ thống sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 737$, $Y=571\ 592$.

- Dòng thải số 07: tại ống xả thải sau cụm Cyclone của tháp sấy 02 hệ thống xử lý bụi sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 744$, $Y=571\ 583$.

- Dòng thải số 08: tại ống xả thải sau cụm Cyclone nguội của hệ thống xử lý bụi sấy bã. Tọa độ vị trí xả thải như sau: $X=1281\ 744$, $Y=571\ 583$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải, bụi lớn nhất:

- Dòng thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 03: lưu lượng xả bụi lớn nhất $5.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 04: lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 05: lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 06: lưu lượng xả bụi lớn nhất $5.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 07: lưu lượng xả bụi lớn nhất $5.000\ m^3/giờ$.

- Dòng thải số 08: lưu lượng xả bụi lớn nhất $2.000\ m^3/giờ$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường như sau:

- Đối với dòng thải số 01 và 02: sử dụng nhiên liệu khí gas thu hồi từ bể biogas, không sử dụng nhiên liệu nào khác; do đó không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục, định kỳ.

- Đối với dòng thải số 03, 04, 05, 06, 07 và 08: chất lượng bụi khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$; $K_v=1,0$ trước khi xả thải ra môi trường, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: khí thải được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø500 mm, chiều cao 10 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 02: khí thải được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, đường kính Ø500 mm, chiều cao 07 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 03: trang bị hệ thống thu hồi bột bụi thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bột mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø1.800 mm, chiều cao 07m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 04: trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp

trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø700 mm, chiều cao 10 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 05: trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø800 mm, chiều cao 06 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 06: trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø1.200 mm, chiều cao 07 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 07: trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø1.200 mm, chiều cao 07 m thoát ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 08: trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì. Dòng không khí chứa bụi phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý, khí thải sau xử lý xả thải ra đường ống dẫn bằng vật liệu inox, có đường kính Ø800 mm, chiều cao 06 m thoát ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Không có

- Trang bị hệ thống thu hồi bột (bụi) thông qua cyclone tích hợp trong dây chuyền hệ thống sấy bã mì

- Khí thải từ lò đốt (sử dụng nhiên liệu khí gas thu hồi từ bể biogas) cấp nhiệt cho hệ thống sấy bột mì và hệ thống sấy bã mì: biogas được quy ước là nhiên liệu sạch nên khi sử dụng làm nhiên liệu đốt được phép xả trực tiếp ra ngoài môi trường thông qua ống khói mà không phải qua hệ thống xử lý khí thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì Công ty ngừng hoạt động tại các công đoạn có phát sinh khí thải để sửa chữa, khắc phục đến khi sự cố được khắc phục và sửa chữa xong tiếp tục vận hành lò sấy để phục vụ sản xuất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm quy định tại Điều 31 Nghị định

số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý bụi, khí thải.

3.4. Thực hiện công khai kết quả quan trắc khí thải định kỳ của Dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.5. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2. Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2765/GPMT-UBND
ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sấy bột mì.
- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sấy bã mì.
- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực đóng bao tinh bột mì thành phẩm.
- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực nghiền củ, ly tâm.
- Nguồn số 05: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 1281 777, Y= 571 606;
- Nguồn số 02: X= 1281 731, Y= 571 588;
- Nguồn số 03: X= 1281 795, Y= 571 590;
- Nguồn số 04: X= 1281 745, Y= 571 647;
- Nguồn số 05: X= 1281 694, Y= 571 564.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

+ Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

+ Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

+ Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

+ Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,...

+ Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2765/GPMT – UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	60	17 06 01
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	20	17 02 04
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	Rắn	10	16 01 06
4	Bao bì thải có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 01 01
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	50	18 02 01
Tổng			190	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Loại chất thải	Mã chất thải	Đơn vị tính	Trạng thái	Khối lượng
1	Vỏ gỗ, vỏ lụa	14 04 03	Tấn/năm	Rắn	4.000
2	Xơ, bã mì	14 04 03	Tấn/năm	Rắn	40.000
3	Thùng catton, giấy vụn, nilon, bao bì thải	18 01 11	Tấn/năm	Rắn	0,05
4	Bùn thải từ HTXLNT ^{KS}	12 06 05	Tấn/năm	Bùn	100
Tổng khối lượng					44.100,5

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	6,375
Tổng khối lượng		6,375

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có tường gạch bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa có nắp đậy

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: bố trí khu chứa xác mì có diện tích: 3.200 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, nền lát gạch, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy
- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng. Lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo đúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại mục 5 QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại đảm bảo theo yêu cầu quy

định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2745/GPMT – UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất của Nhà máy đạt quy chuẩn Việt Nam QCVN 63:2017/BTNMT, cột A ($K_q=0,9$, $K_f=1,0$). Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn quy định ra môi trường.

3. Thiết kế, lắp đặt và vận hành hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy đảm bảo xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT với các hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

5. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

6. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để

kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

7. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Nhà máy theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Nhà máy đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

10. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

13. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

14. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên.

15. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Nhà máy theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể:

- Công khai kết quả quan trắc chất thải tự động, liên tục (bao gồm so sánh với giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đã được cấp phép) trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Vị trí đặt bảng thông tin điện tử phải thuận lợi cho người dân theo dõi, giám sát. Thời điểm công khai ngay sau khi có kết quả quan trắc và công khai kết quả liên tục trong thời gian 30 ngày;

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Nhà máy. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định.

16. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.